


CHƯƠNG 1

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ



MÔI TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CỦA CÁC MNC



THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI FOREX (Foreign Exchange Market)

Ngoại hối bao gồm các phương tiện thanh toán được sử dụng trong thanh toán quốc tế. Bao gồm: ngoại tệ, các giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ, vàng tiêu chuẩn quốc tế, đồng tiền quốc gia do người NN nắm giữ.

Thị trường ngoại hối là nơi diễn ra việc mua bán các đồng tiền khác nhau nhằm mục đích tạo sự thuận tiện cho hoạt động thương mại quốc tế hoặc các giao dịch tài chính.

FOREX = 100%

Interbank
= 85%

Non - Interbank
= 15%

Bank - Customer
= 14%

Cust - Cust
= 1%

Bank = 99%

Nguyễn Văn Tiến, *Tài chính quốc tế*, NXB
Thống kê, 2011

ĐẶC ĐIỂM

Không nhất thiết tập trung tại 1 vị trí địa lý hữu hình

Thị trường toàn cầu (24/24) hoạt động theo chu kỳ khép kín

Trung tâm của TTNH là thị trường liên ngân hàng

Thành viên duy trì quan hệ liên tục thông qua điện thoại, internet, fax...

TT có tính chất toàn cầu, thông tin cân xứng, khối lượng giao dịch cực lớn, công nghệ hoàn hảo, hàng hóa đồng nhất, chi phí giao dịch thấp => tỷ giá trên TT hầu như niêm yết thống nhất, mức chênh lệch không đáng kể.

Đồng tiền sử dụng nhiều nhất trong giao dịch là USD

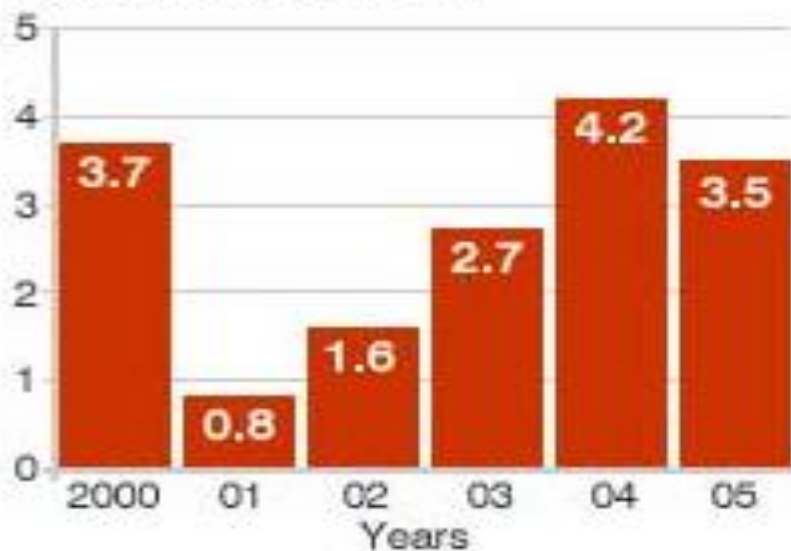
TT đặc biệt nhạy cảm với sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội, tâm lý...nhất là với CSTT của các nước phát triển.

Global Foreign Exchange Markets



US ECONOMIC GROWTH

% yearly change in GDP



SOURCE: Economic Report to the President, 2006

Tăng trưởng kinh tế Mỹ trước và sau sự kiện 11/9.

CHỨC NĂNG

```
graph LR; A[CHỨC NĂNG] --> B[Phục vụ TM quốc tế]; A --> C[Phục vụ luân chuyển vốn quốc tế]; A --> D[Nơi hình thành tỷ giá]; A --> E[Nơi NHTƯ can thiệp lên tỷ giá]; A --> F[Nơi kinh doanh và PRRR TG (bằng các hợp đồng công cụ phái sinh)];
```

Phục vụ TM quốc tế

Phục vụ luân chuyển vốn quốc tế

Nơi hình thành tỷ giá

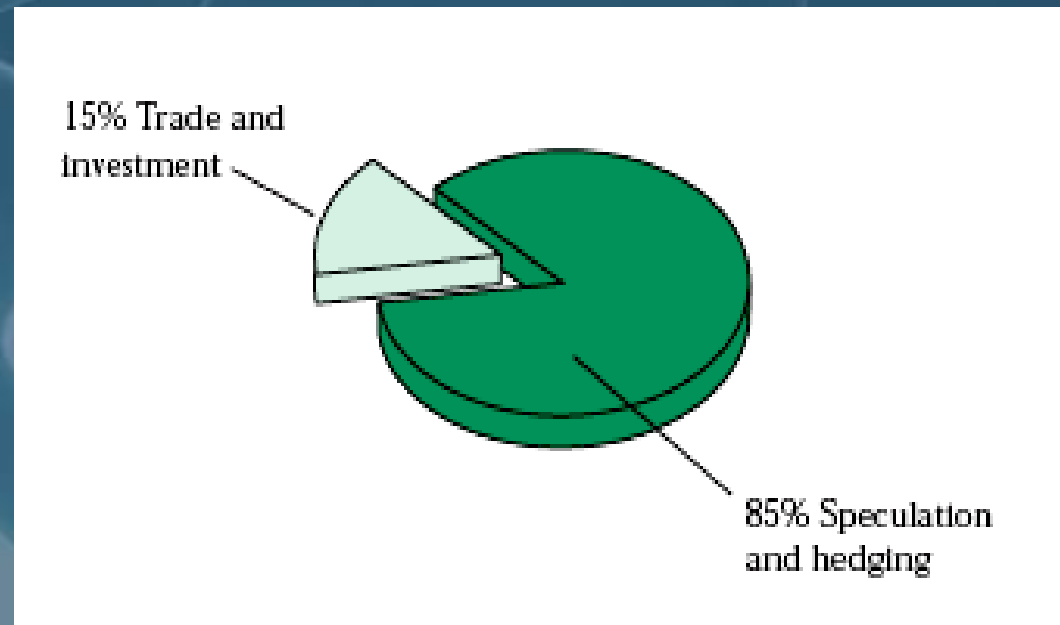
Nơi NHTƯ can thiệp lên tỷ giá

Nơi kinh doanh và PRRR TG (bằng các hợp đồng công cụ phái sinh)

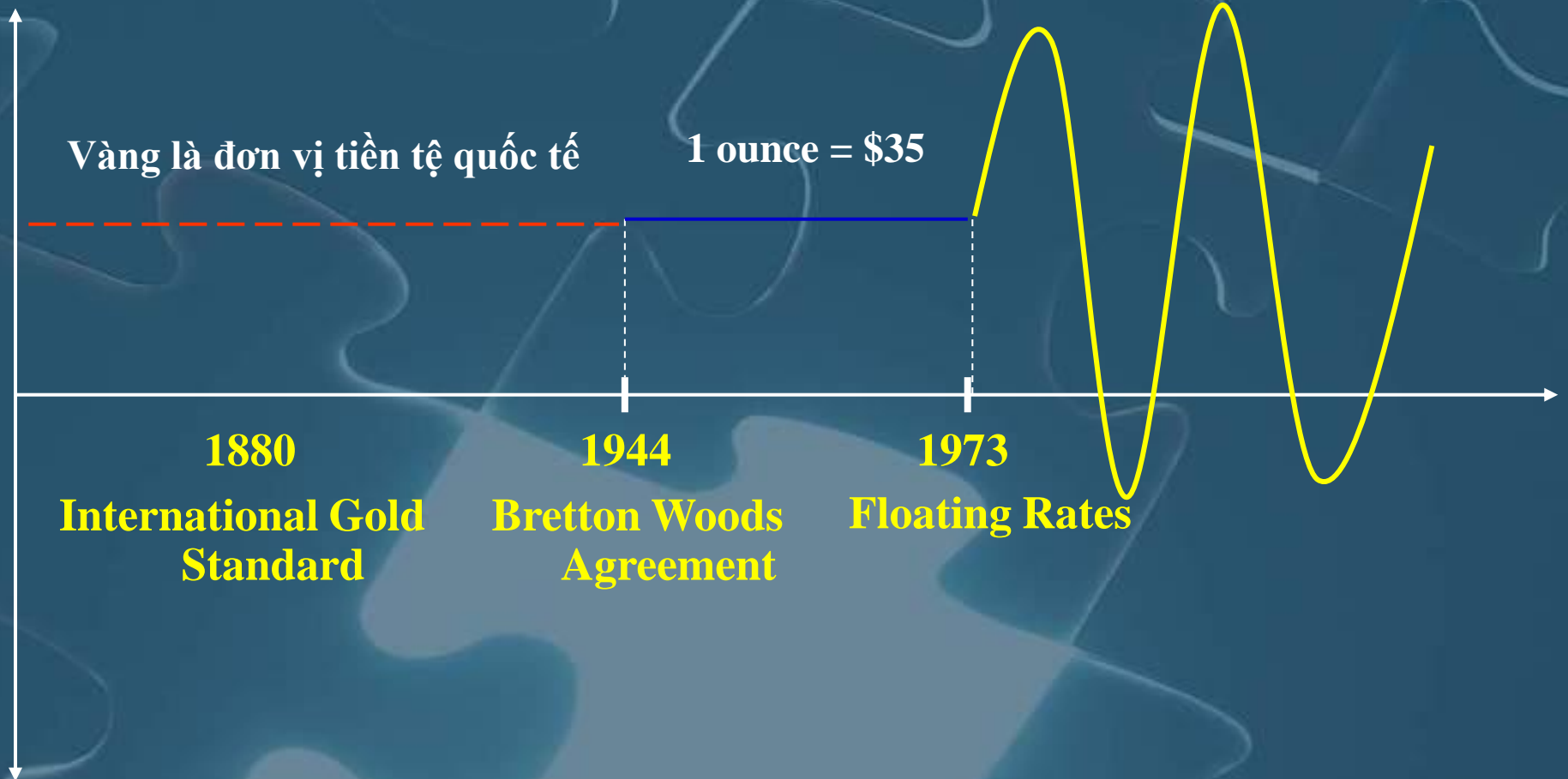
Global Foreign Exchange Markets

Thị trường ngoại hối tồn tại là do:

- + Thương mại và đầu tư (Trade and Investment)
- + Phòng ngừa rủi ro (Hedging)
- + Nhu cầu đầu cơ (Speculation)



Global Foreign Exchange Markets



Ai sử dụng thị trường FX ?





Bank of America



MIZUHO

ABN·AMRO

Deutsche Bank



Scotiabank



NATIXIS



CREDIT SUISSE



UniCredit
Markets & Investment Banking



SAXO
BANK

SOCIETE
GENERALE

FORTIS



ING



BNP PARIBAS



HSBC



citigroup



UBS



ANZ

JPMorgan



Banco
Santander

BARCLAYS



BHF BANK



PRIVAT SEIT 1854



SMFG SUMITOMO MITSUI
FINANCIAL GROUP



The BANK
of NEW YORK



Raiffeisen
BANK



RBC
Royal Bank

Global Foreign Exchange Markets

SWIFT Code	Currency	
USD	US Dollar	(Greenback)
EUR	Euro	
JPY	Japan Yen	(Yen)
GBP	UK Sterling	(Cable)
AUD	Australia Dollar	(Aussie)
CAD	Canadian Dollar	(Loonie)
VND	Vietnam Dong	

SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunications)

Tỷ giá và các phương pháp yết giá

Khái niệm tỷ giá:

Đồng tiền yết giá – đồng tiền định giá:

VD: 1 USD = 20.000 VND

Ngân hàng yết giá – Ngân hàng hỏi giá

Tỷ giá mua vào - Bid rate

Tỷ giá bán ra – Offer rate hoặc Ask rate

Tỷ giá giao ngay – Spot rate

Global Foreign Exchange Markets

Quy tắc yết giá các đồng tiền: 1 đồng yết giá = x đồng định giá

Price quotation (Trực tiếp)

1 ngoại tệ = x nội tệ

USD/JPY = 121.12

USD: Đồng tiền yết giá

JPY: Đồng tiền định giá

Volume quotation (Gián tiếp)

1 nội tệ = y ngoại tệ

EUR/USD = 1.3615

EUR: Đồng tiền yết giá

USD: Đồng tiền định giá

Global Foreign Exchange Markets

Quy tắc yết giá các đồng tiền: 1 đồng yết giá = x đồng định giá

Price quotation (Trực tiếp)

Đa số các quốc gia đều yết giá trực tiếp trừ Anh, Úc, New Zealand và cộng đồng chung Châu Âu

Volume quotation (Gián tiếp)

4 nước áp dụng phương pháp này Anh, Úc, New Zealand và cộng đồng chung Châu Âu

Cách viết tỷ giá: theo tập quán trên FX và tại các NHTM:

$$\text{USD/VND} = 20.510$$

Cách viết tỷ giá mua và tỷ giá bán:

$$\text{USD/VND} = 20.510 - 20.520$$

Global Foreign Exchange Markets

Điểm tỷ giá Points

USD/VND = 21135,123456789...

Nguyên tắc:

số chữ số trong tỷ giá bao gồm 5 chữ số từ trái qua phải

Điểm tỷ giá là đơn vị thập phân cuối cùng của tỷ giá được yết trong giao dịch ngoại hối.

*Khi giao dịch với khối lượng lớn, có thể thỏa thuận thêm 1 chữ số sau **Points** gọi là **Pips***

Global Foreign Exchange Markets

EUR/USD = 1.3637	1 điểm có nghĩa là 0.0001 USD
USD/VND = 21135	1 điểm có nghĩa là 1 VND
USD/JPY = 102.52	1 điểm có nghĩa là 0.01 JPY
NZD/USD = 0.8352	1 điểm có nghĩa là 0.0001 USD

Global Foreign Exchange Markets

Trong tỷ giá nghịch đảo thì sao?

*Số chữ số thập phân sau dấu phẩy của tỷ giá nghịch đảo bằng
số chữ số trước dấu phẩy cộng với 3*

USD/VND = 21135

Tỷ giá nghịch đảo?

VND/USD = 0.00004731

Global Foreign Exchange Markets

AFX= RIC		ASIAN Bid/Ask
EUR=	↓	1.2165 / 70
JPY=	↑	108.53 / 8.56
GBP=	↓	1.8270 / 75
CHF=	↓	1.2677 / 82
AUD=	↓	0.7776 / 83
NZD=	↓	0.7151 / 61
CAD=	↑	1.2331 / 36
HKD=	↓	7.7708 / 13
SGD=	↓	1.6707 / 18

Chênh lệch tỷ giá mua và tỷ giá bán và lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

1. Chênh lệch tỷ giá mua và bán được gọi là spread
2. Lãi lỗ trong doanh ngoại hối khi mua và bán đồng tiền tại các mức tỷ giá khác nhau



Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD1: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 1 triệu USD tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	USD	VND	
Mua USD			
Bán USD			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD1: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 1 triệu USD tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	USD	VND	
Mua USD	1	-20.510	20.510
Bán USD	-1	20.520	20.520
Kết quả KD	0	+10	

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD2: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 100 tỷ VND tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	VND	USD	
Mua VND			
Bán VND			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD2: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 100 tỷ VND tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	VND	USD	
Mua VND	100.000	- 4,8733	20.520
Bán VND	-100.000	+4,8757	20.510
Kết quả KD	0	+0,0024	

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD3: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 1 triệu USD tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	USD	VND	
Mua USD			
Bán USD			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD3: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 1 triệu USD tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	USD	VND	
Mua USD	1	-20.520	20.520
Bán USD	-1	20.510	20.510
Kết quả KD	0	-10	

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD4: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 100 tỷ VND tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	VND	USD	
Mua VND			
Bán VND			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD4: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 100 tỷ VND tại tỷ giá thị trường USD/VND = 20.510-20.520. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (USD/VND)
	VND	USD	
Mua VND	100.000	- 4,8757	20.510
Bán VND	-100.000	+4,8733	20.520
Kết quả KD	0	-0,0024	

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD5: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 100 triệu USD tại tỷ giá thị trường $AUD/USD = 0,6670-0,6680$. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	USD	AUD	
Mua USD			
Bán USD			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD5: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 100 triệu USD tại tỷ giá thị trường $AUD/USD = 0,6670-0,6680$. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	USD	AUD	
Mua USD	+100	-149,7006	0,6680
Bán USD	-100	+149,9250	0,6670
Kết quả KD	0	+0,2244	



Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD6: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 100 triệu AUD tại tỷ giá thị trường AUD/USD = 0,6670-0,6680. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	AUD	USD	
Mua AUD			
Bán AUD			
Kết quả KD			



Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD6: Nếu ngân hàng yết giá vừa mua vừa bán 100 triệu AUD tại tỷ giá thị trường AUD/USD =. 0,6670-0,6680. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	AUD	USD	
Mua AUD	+100	-66,7	0,6670
Bán AUD	-100	+66,8	0,6680
Kết quả KD	0	+0,1	

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD7: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 100 triệu USD tại tỷ giá thị trường AUD/USD = 0,6670-0,6680. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	USD	AUD	
Mua USD			
Bán USD			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD7: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 100 triệu USD tại tỷ giá thị trường AUD/USD = 0,6670-0,6680. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	USD	AUD	
Mua USD	+100	-149,9250	0,6670
Bán USD	-100	+149,7006	0,6680
Kết quả KD	0	-0,2244	

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD8: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 100 triệu AUD tại tỷ giá thị trường AUD/USD =. 0,6670-0,6680. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	AUD	USD	
Mua AUD			
Bán AUD			
Kết quả KD			

Lãi lỗ trong kinh doanh ngoại hối

VD8: Nếu ngân hàng hỏi giá vừa mua vừa bán 100 triệu AUD tại tỷ giá thị trường AUD/USD = 0,6670-0,6680. Xác định kết quả kinh doanh ngoại hối của ngân hàng này.

Chiều giao dịch	Luồng tiền (triệu)		Tỷ giá (AUD/USD)
	AUD	USD	
Mua AUD	+100	-66,8	0,6680
Bán AUD	-100	+66,7	0,6670
Kết quả KD	0	-0,1	



Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Tỷ giá chéo là tỷ giá giữa 2 đồng tiền được suy ra từ đồng tiền thứ 3.

Hầu hết các đồng tiền đều yết giá dựa vào USD cho nên tỷ giá chéo là tỷ giá giữa 2 đồng tiền bất kỳ trong đó không có USD, hay USD đóng vai trò là đồng tiền trung gian hay đồng tiền thứ 3.





Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Phương pháp xác định tỷ giá chéo:

Tỷ giá chéo giản đơn: khi không có chênh lệch tỷ giá mua và bán

VD: một ngân hàng yết giá

USD/VND = 14.513

USD/SGD = 5,1324

Xác định tỷ giá chéo SGD/VND

$SGD/VND = SGD/USD \times USD/VND = 14.513 / 5,1324 = 2.827,7$



Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Phương pháp xác định tỷ giá chéo:

Tỷ giá chéo giản đơn:

VD: một ngân hàng yết giá

USD/VND = 14.513

EUR/USD = 1,2324

Xác định tỷ giá chéo EUR/VND

$EUR/VND = EUR/USD \times USD/VND = 1,2324 \times 14.513 = 17.886$





Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Phương pháp xác định tỷ giá chéo:

Tỷ giá chéo giản đơn:

VD: một ngân hàng yết giá

$$\text{AUD/USD} = 0,6767$$

$$\text{EUR/USD} = 1,2324$$

Xác định tỷ giá chéo EUR/AUD

$$\text{EUR/AUD} = \text{EUR/USD} : \text{AUD/USD} = 1,2324 / 0,6767 = 1,8212$$




Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Phương pháp xác định tỷ giá chéo:

Tỷ giá chéo phức hợp: là tỷ giá chéo mua vào và bán ra

Có 3 trường hợp:

Trường hợp 1: đồng tiền trung gian đóng vai trò là đồng tiền yết giá trong cả 2 tỷ giá

VD: $USD/X = a - b$

$$USD/Y = c - d$$

$$X/Y = c/b - d/a$$





Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Phương pháp xác định tỷ giá chéo:

Tỷ giá chéo phức hợp: là tỷ giá chéo mua vào và bán ra

Có 3 trường hợp:

Trường hợp 2: đồng tiền trung gian đóng vai trò là đồng tiền yết giá và đồng tiền định giá

VD: $X/USD = a - b$

$$USD/Y = c - d$$

$$X/Y = a.c - b.d$$





Tỷ giá chéo và kinh doanh tỷ giá chéo

Phương pháp xác định tỷ giá chéo:

Tỷ giá chéo phức hợp: là tỷ giá chéo mua vào và bán ra

Có 3 trường hợp:

Trường hợp 3: đồng tiền trung gian đóng vai trò là đồng tiền định giá trong cả 2 tỷ giá

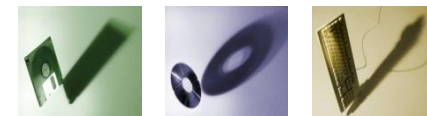
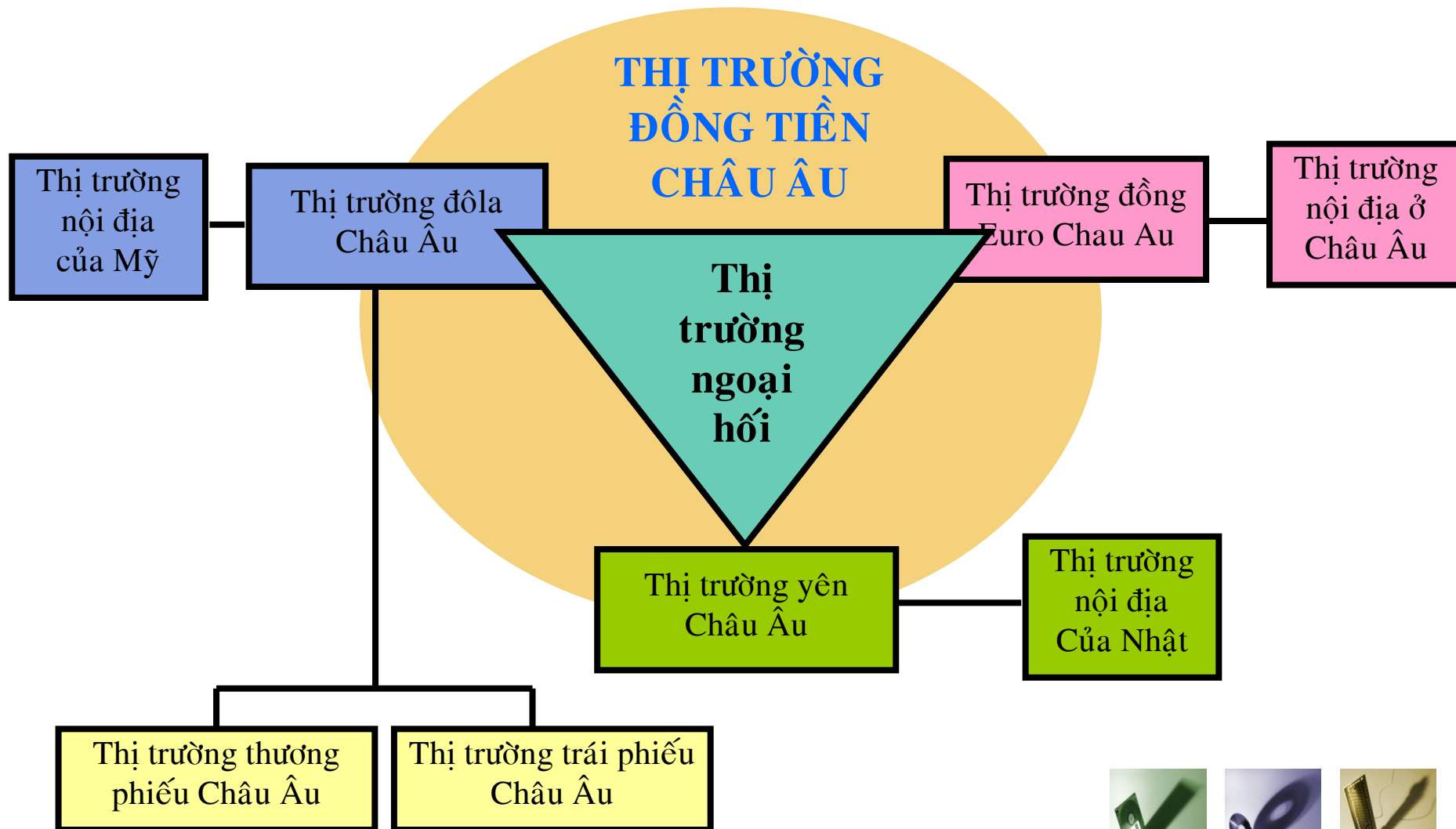
VD: $X/USD = a - b$

$$Y/USD = c - d$$

$$X/Y = a/d - b/c$$



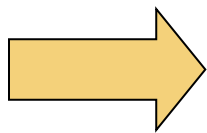
THỊ TRƯỜNG ĐỒNG TIỀN CHÂU ÂU



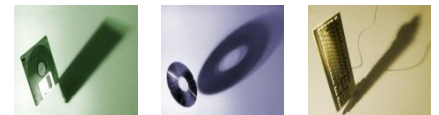
THỊ TRƯỜNG ĐỒNG TIỀN CHÂU ÂU

Thị trường đô la Châu Âu ra đời khi các doanh nghiệp ở Mỹ ký gửi các khoản đô la Mỹ tại các ngân hàng ở Châu Âu.

Đô la Châu Âu là những đồng đô la Mỹ được ký gửi ở các ngân hàng ngoài nước Mỹ, không nhất thiết là ở Châu Âu.

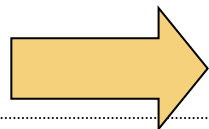


Đô la Châu Âu không chịu sự điều tiết của luật pháp Mỹ như đô la tại Mỹ.



THỊ TRƯỜNG ĐỒNG TIỀN CHÂU ÂU

- 1957, Nga ký gửi đồng dollar Mỹ tại ngân hàng Pháp
- 1957, Bank of England không cho người NN vay bằng sterling, Nh Anh cho vay bằng USD
- CP Mỹ kiểm soát hđ NH nội địa
- + 1963, khống chế lãi suất trên 5,25% nhưng không áp dụng cho NH nước ngoài, Nh Mỹ mở chi nhánh tại NN
- +CP Mỹ đánh thuế trên trên lãi suất để hạn chế dòng tiền chuyển ra khỏi Mỹ, làm chi phí vay USD tăng
- +Nguyên tắc hạn chế tín dụng cho người NN

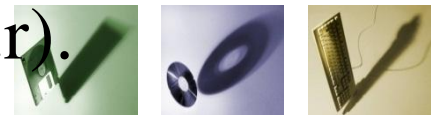


Đô la Châu Âu không chịu sự điều tiết của luật pháp Mỹ như đô la tại Mỹ.



- Các nước OPEC ký gửi số dư USD tại các Eurobank và các Nh này cho các nước NK dầu vay khi khó khăn trong thanh toán quốc tế.
- Tăng trưởng TM, các MNC dư thừa vốn muốn tìm kiếm lãi suất tiền gửi cao

Đồng tiền Châu Âu (Eurocurrency) là tên gọi chung để chỉ những đồng tiền *lưu hành ở những nước không phải là nước phát hành ra chúng*, nó là một dạng thể hệ giống như đồng đô la Châu Âu (Eurodollar).



Cấu tạo của thị trường đồng tiền Châu Âu

Thị trường đồng tiền Châu Âu bao gồm nhiều ngân hàng lớn (thường được gọi là **ngân hàng Châu Âu**) chấp nhận các khoản tiền gửi và cho vay bằng nhiều đồng tiền khác nhau.

Các giao dịch trên thị trường đồng tiền Châu Âu thường là các **khoản tiền gửi hoặc cho vay lớn**, thông thường là khoản 1 triệu đô la Mỹ hoặc hơn.

Lãi suất của mỗi một đồng tiền Châu Âu đại diện cho lãi suất ở quốc gia của đồng tiền đó.



LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA EUROBANKS

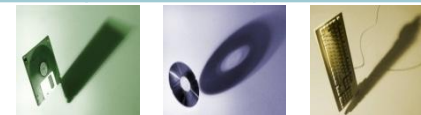
Eurobanks có khả năng trả lãi suất tiền gửi cao hơn và thu lãi vay thấp hơn so với các ngân hàng Mỹ. do:

- Eurobanks độc lập với những quy chế kiểm soát của chính phủ, đặc biệt là không phải dự trữ bắt buộc.
- Lợi ích kinh tế từ quy mô giao dịch lớn của Eurobanks.
- Hạn chế những chi phí liên quan đến tổ chức cán bộ, hành chính, sự chậm trễ phát sinh do phải tuân theo quy định ngân hàng nội địa. Không duy trì hệ thống chi nhánh công kênh.
- Cạnh tranh quốc tế mạnh mẽ, điều kiện tham gia dễ dàng so với NH nội địa (Luật IBFs – Mỹ, JOM – Nhật Bản)
- Không phải trả chi phí bảo hiểm tiền gửi
- Khách hàng VIP, uy tín tín dụng cao, khả năng vỡ nợ của thấp

LIBOR rates (%)

28/08/2009	EUR	USD	GBP	JPY	CHF	CAD	AUD	DKK	NZD	SEK
s/n-o/n	0.26875	0.22938	0.50750	0.12125	0.06000	0.27000	3.03750	1.43750	2.43500	0.29500
1w	0.30500	0.24875	0.52000	0.14000	0.08167	0.29000	3.07250	1.44250	2.51500	0.37500
2w	0.33500	0.25438	0.52563	0.15625	0.09667	0.29833	3.09625	1.45500	2.60000	0.40000
1m	0.42750	0.25875	0.53375	0.20000	0.12000	0.30167	3.25875	1.51750	2.74000	0.42000
2m	0.63000	0.28000	0.56625	0.30063	0.21500	0.41667	3.32375	1.68500	2.91500	0.54750
3m	0.79563	0.34750	0.69000	0.39063	0.31667	0.55667	3.40000	1.85000	3.01750	0.65000
4m	0.89750	0.52000	0.76875	0.48125	0.34667	0.71333	3.57375	1.91500	3.09750	0.76500
5m	0.98750	0.66750	0.83500	0.54250	0.38000	0.87000	3.77000	1.99250	3.19500	0.87250
6m	1.07688	0.75500	0.90688	0.59875	0.42667	1.05500	3.93750	2.04750	3.27750	0.99750
7m	1.11500	0.86750	0.96250	0.65750	0.47833	1.12833	4.11500	2.06250	3.35750	1.04750
8m	1.16500	0.97188	1.01375	0.70250	0.53000	1.19000	4.29500	2.07500	3.42000	1.09750
9m	1.20313	1.06500	1.07000	0.73750	0.57500	1.25667	4.49250	2.08250	3.47500	1.15250
10m	1.23813	1.15125	1.12375	0.76125	0.62833	1.35333	4.63000	2.09250	3.55000	1.16875
11m	1.26875	1.23750	1.17625	0.78438	0.68333	1.45333	4.73750	2.10000	3.60750	1.18375
12m	1.30000	1.33000	1.22625	0.81500	0.72833	1.55167	4.86250	2.10500	3.69500	1.20000

Source: www.bba.org.uk



Chuẩn hóa các luật lệ ngân hàng trong thị trường đồng tiền Châu Âu.

1. Đạo luật Châu Âu đơn lẻ
2. Hiệp ước Basel



Hiệp ước Basel (the Basel Capital Accord)

1. **Basel I** (1988)

CAR (Capital Adequacy Ratio)

2. **Basel II** (26/06/2004): ba trụ cột

- Các yêu cầu vốn tối thiểu
- Tăng cường cơ chế giám sát
- Tuân thủ kỷ luật thị trường





THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG CHÂU ÂU

Thị trường tín dụng Châu Âu là nơi cung cấp các khoản *tín dụng Châu Âu*.

Các khoản nợ vay có thời hạn lớn hơn hoặc bằng một năm thực hiện bởi các ngân hàng Châu Âu đối với các MNC hoặc các cơ quan của chính phủ thường được gọi là các khoản tín dụng Châu Âu hoặc **khoản vay tín dụng Châu Âu (Eurocredit)**.



Các khoản tín dụng Châu Âu có lãi suất được thả nổi một cách phù hợp với các lãi suất trên một số thị trường, chẳng hạn như **lãi suất LIBOR**.

*Ví dụ, một khoản tín dụng Châu Âu có mức lãi vay được điều chỉnh mỗi sáu tháng và được ghi nhận là “**LIBOR + 3%**”.*

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÂU ÂU

Trái phiếu quốc tế được phân loại một cách cơ bản thành **trái phiếu nước ngoài** và **trái phiếu Châu Âu**.

Trái phiếu nước ngoài được phát hành bởi những người đi vay nước ngoài trên thị trường mà trái phiếu đó được bán. Trái phiếu định danh bằng đồng nội tệ, chủ thể phát hành là người không cư trú.

Vd: Trái phiếu yankee, bulldog, samurai, arirang

Trái phiếu Châu Âu bán ở những nước khác với nước có đồng tiền định danh trái phiếu đó. (Vd: trái phiếu shogun)

Trái phiếu Châu Âu được bảo lãnh phát hành bởi một nhóm các ngân hàng đầu tư đa quốc gia và diễn ra cùng một lúc ở nhiều nước khác nhau. Quá trình bảo lãnh phát hành diễn ra theo quy trình bậc thang.

Trái phiếu Châu Âu có một thị trường thứ cấp sử dụng kỹ thuật **Euro-clear** giúp cho việc thông báo đến các nhà giao dịch về doanh số phát hành .

Trái phiếu Châu Âu ghi bằng USD là hình thức phát hành phổ biến. Hầu hết các Eurobond được phát hành bởi những tổ chức có hệ số tín nhiệm cao, ví dụ hệ số AAA và AA chiếm tới gần 80% tổng số các đợt phát hành. Những nhà phát hành Eurobond tích cực nhất là các chính phủ, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng đầu tư Châu Âu và các công ty đa quốc gia.

Trái phiếu châu Âu được phát hành dưới nhiều dạng khác nhau, bao gồm:

- Dạng phổ thông nhất là trái phiếu có lãi suất cố định và gốc được thanh toán một lần tại thời điểm đến hạn (gọi là trái phiếu Straights)
- Trái phiếu có lãi suất thả nổi, tuy mới được áp dụng gần đây nhưng ngày càng được ưa chuộng; đây là trái phiếu châu Âu có mức lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 hay 6 tháng một lần trên cơ sở thay đổi mức lãi suất cơ bản, ví dụ lãi suất LIBOR. Các ngân hàng ưu tiên đầu tư phần vốn nhàn rỗi vào các Eurobond có lãi suất thả nổi.
- Trái phiếu chuyển đổi: cho phép người nắm giữ trái phiếu quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thường của công ty phát hành, theo mức giá đã được ấn định từ trước, tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Eurobond hấp dẫn người đầu tư là họ không phải trả thuế thu nhập từ lãi suất.

Xếp hạng trái phiếu

Moody's	Standard & Poor	Ý nghĩa
Aaa	AAA	Chất lượng tốt nhất với độ rủi ro thấp nhất. Tổ chức phát hành rất ổn định và độc lập.
Aa	AA	Chất lượng cao, với một ít rủi ro dài hạn
A	A	Chất lượng tương đối cao, với nhiều ưu điểm nhưng có khả năng bị thương tổn do thay đổi điều kiện kinh tế vĩ mô
Baa	BBB	Chất lượng trung bình, tạm ổn trong hiện tại nhưng dài hạn không đáng tin cậy
Ba	BB	Có một vài yếu tố đầu cơ, với độ an toàn tương đối nhưng không được kiểm soát tốt
B	B	Hiện thời có khả năng trả nợ nhưng rủi ro không trả được nợ trong tương lai
Caa	CCC	Chất lượng thấp, khả năng không trả được nợ hiện hiện

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

Các MNC có thể thu hút các nhà đầu tư nước ngoài bằng cách phát hành cổ phiếu ra thị trường quốc tế.

Gần đây với sự ra đời của đồng Euro đã làm gia tăng nhiều loại cổ phiếu trên thị trường Châu Âu bởi các MNC của Mỹ và của Châu Âu.

Những cổ phiếu quốc tế thường có xu hướng bán ra thị trường nước ngoài hơn khi các MNC có hình ảnh toàn cầu. Tuy nhiên, các MNC ít nổi tiếng hơn cũng có thể phát hành cổ phiếu ra thị trường nước ngoài để xây dựng một hình ảnh toàn cầu.

Gần đây, thị trường chứng khoán toàn cầu được giao dịch trong suốt 24 giờ đồng hồ.

Quy định niêm yết trên NYSE và TSE

- **Tổng số cổ đông:** 5000 cổ đông - 2200 cổ đông
- **Giá trị thị trường:** 100 triệu USD - 2 tỷ JPY
- **Tổng thu nhập trước thuế cho 3 năm gần nhất:** 100 triệu USD – 600 triệu JPY
- **Thu nhập trước thuế tối thiểu cho mỗi năm trong 2 năm liền trước:** 25 triệu USD – 400 triệu JPY

Chứng chỉ lưu ký chứng khoán DR (Depository Receipt)

- Chứng chỉ lưu ký chứng khoán là một loại chứng khoán tài chính có thể chuyển đổi được tự do (transferable financial security). Chúng được trao đổi trên Sở GDCK địa phương nhưng đại diện cho một loại chứng khoán, thường dưới hình thức cổ phiếu (hoặc cũng có thể là các chứng khoán nợ và cổ phiếu ưu đãi), cổ phiếu này được phát hành bởi một công ty cổ phần nước ngoài. Đây là một dạng giấy chứng nhận cho phép các nhà đầu tư nắm giữ cổ phiếu của công ty các quốc gia khác.